



CÔNG TY CỔ PHẦN SPIRAL GALAXY

Địa chỉ: Số 54 Thăng Long, Phường 4, Quận Tân Bình, Tp Hồ Chí Minh
Mã số thuế: 280 133 0959

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ 2 - 2021

- + Bảng cân đối kế toán:
- + BC kết quả hoạt động kinh doanh:
- + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:
- + Bản thuyết minh báo cáo tài chính:

Mẫu số Q-01d
Mẫu số Q-02d
Mẫu số Q-03d
Mẫu số B09-DN

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	82.587.293.786	140.882.225.774
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	2.147.829.360	1.995.285.874
1. Tiền	111	2.147.829.360	1.995.285.874
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	51.605.551.872	110.169.984.986
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	662.293.500	49.023.783.438
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3.079.297.119	9.583.453.526
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	46.000.000.000	44.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	1.863.961.253	19.705.581.292
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(12.142.833.270)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		
IV. Hàng tồn kho	140	28.833.912.554	28.708.888.675
1. Hàng tồn kho	141	28.833.912.554	28.708.888.675
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	-	8.066.239
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.066.239
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	141.039.276.858	74.626.853.684
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	-	-
II. Tài sản cố định	220	101.179.438	286.156.264

1. Tài sản cố định hữu hình	221	101.179.438	286.156.264
- Nguyên giá	222	13.766.170.000	13.766.170.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(13.664.990.562)	(13.480.013.736)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	-	-
- Nguyên giá	228	200.000.000	200.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(200.000.000)	(200.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	-	-
- Nguyên giá	231	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	110.197.400.000	40.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	40.000.000.000	40.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	70.197.400.000	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	30.740.697.420	34.340.697.420
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	30.740.697.420	34.340.697.420
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
5. Lợi thế thương mại	269	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	223.626.570.644	215.509.079.458
NGUỒN VỐN			
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	65.132.880.963	65.324.588.842
I. Nợ ngắn hạn	310	65.132.880.963	65.324.588.842
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	64.642.377.291	39.653.141.215
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	-	10.367.664.310
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	126.608.575	123.308.140
4. Phải trả người lao động	314	82.755.123	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	90.000.000	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	40.752.957	30.088.160
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	-	15.000.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-

12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	150.387.017	150.387.017
13. Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-
II. Nợ dài hạn	330	-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	158.493.689.681	150.184.490.616
I. Vốn chủ sở hữu	410	158.493.689.681	150.184.490.616
I. Vốn góp của chủ sở hữu	411	168.150.000.000	168.150.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	168.150.000.000	168.150.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	451.161.049	451.161.049
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(10.107.471.368)	(18.416.670.433)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(18.416.670.433)	(2.922.588.446)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	8.309.199.065	(15.494.081.987)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	223.626.570.644	215.509.079.458

KẾ TOÁN TRƯỞNG


NGUYỄN VĂN TRƯỜNG

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2021



TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Chí Tân

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 2 VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số lũy kế từ đầu năm		Số lũy kế từ đầu năm	
			Từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020	đến cuối quý này (Năm nay)	đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL1	7.850.617.154	29.966.702.120	9.767.089.674	63.749.520.920
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VL1	7.850.617.154	29.966.702.120	9.767.089.674	63.749.520.920
4. Giá vốn hàng bán	11	VL2	7.746.185.207	29.678.058.622	9.622.012.983	63.292.016.311
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		104.431.947	288.643.498	145.076.691	457.504.609
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL3	1.523.046.261	825.123.437	1.523.058.090	1.068.993.551
7. Chi phí tài chính	22		652.090.942		652.090.942	5.625.000
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					5.625.000
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(9.233.082.626)	3.844.992.866	(7.293.363.928)	4.002.706.731
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+25))	30		10.208.469.892	(2.731.225.931)	8.309.407.767	(2.481.833.571)
11. Thu nhập khác	31		34.088	77.429.231	34.088	77.429.231
12. Chi phí khác	32		4.290		4.290	
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		29.798	77.429.231	29.798	77.429.231
14. Phần lãi/lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		10.208.499.690	(2.653.796.700)	8.309.437.565	(2.404.404.340)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VL4	71.842.959	28.941.329		52.871.454
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		10.136.656.731	(2.682.738.029)	8.309.437.565	(2.457.275.794)

18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61				
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62				
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.7			

TP Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2021

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN VĂN TRƯỜNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Chí Tân

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG - PPTT - GIỮA NIÊN ĐỘ

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này (Năm 2021)	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này (Năm 2020)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		52.932.916.496	126.928.770.523
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(63.771.600.739)	(135.819.317.200)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(218.812.065)	(134.194.904)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(652.090.942)	(5.625.000)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		33.077.282.736	53.648.536.074
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4.214.913.500)	(40.108.471.133)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		17.152.781.986	4.509.698.360
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(11.500.000.000)	(44.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		9.500.000.000	39.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.000.000.000)	(5.000.000.000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		300.000.000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(15.300.000.000)	(300.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(238.500)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(15.000.238.500)	(300.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		152.543.486	(790.301.640)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.995.285.874	2.765.946.484
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		2.147.829.360	1.975.644.844

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN VĂN TRƯỜNG

TP Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2021



TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Chí Luân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Spiral Galaxy (sau đây viết tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2801330959 ngày 13 tháng 04 năm 2009, thay đổi lần thứ 11 ngày 08 tháng 06 năm 2021 do Sở kế hoạch đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Theo Giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 11, vốn điều lệ của Công ty là: 168.150.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty: Số 54 Thăng Long, Phường 4, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh

2. Hoạt động chính

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Lắp đặt hệ thống điện; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao - chi tiết: sản xuất vôi; Casting đúc và hoàn thiện đá; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét - chi tiết: sản xuất gạch; Chuẩn bị mặt bằng; Khai thác quặng kim loại không chứa sắt - chi tiết: khai thác và chế biến các loại khoáng sản (trừ quặng uranium, quặng thorium, quặng sắt, crom và khoáng sản Nhà nước cấm); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Khai thác và thu gom than cứng; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác - chi tiết: dịch vụ khoan nổ mìn; Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ - chi tiết: sản xuất phân lân hữu cơ sinh học; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác - Chi tiết: xây dựng công trình thủy lợi; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh - chi tiết: bán lẻ ô tô và xe có động cơ khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Khai thác và thu gom than non; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Xây dựng nhà các loại; Đại lý, môi giới, đấu giá (không bao gồm môi giới, đấu giá bất động sản); Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ KỶ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**Mẫu số B 09 - DN**

hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 10
Máy móc và thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

5. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện Quyền khai thác mỏ đá. Công ty đã khấu hao hết đối với quyền khai thác này.

6. Các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư vào các công ty con***

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

7. Chi phí trả trước dài hạn**Công cụ dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Lợi thế thương mại

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 12/2013/BB-ĐHĐCĐ.SPI ngày 12 tháng 12 năm 2013 của Công Ty Cổ Phần Đá Spilit đã thông qua phương án sáp nhập Công ty CP Môi trường Quốc Bảo vào Công Ty Cổ Phần Đá Spilit theo hình thức hoán đổi cổ phần. Theo đó, giá trị lợi thế thương mại

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09 - DN

phát sinh là 72.208.500.000 đồng sẽ được phân bổ kể từ ngày hoàn thành việc sáp nhập là 15/09/2014 (thời gian phân bổ không quá 10 năm kể từ ngày ghi nhận).

8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**Mẫu số B 09 - DN****12. Thuế*****Thuế thu nhập hiện hành***

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**1. Tiền***(Đơn vị tính: VND)*

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền mặt	120.454.336	1.963.854.491
Tiền gửi ngân hàng	2.027.375.024	31.431.383
Cộng	<u>2.147.829.360</u>	<u>1.995.285.874</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

2. Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Phải thu ngắn hạn khách hàng	662,293,500	49,023,783,438
Công ty TNHH Thương Mại và xây dựng nông sản Trường Việt	654,593,500	
Công ty TNHH Hải Sơn		824,695,500
Công ty cổ phần phân bón HASCO		5,993,256,000
Công ty TNHH thương mại Hưng lợi		1,251,110,000
Công ty TNHH thương mại và sản xuất giày dép Lương Sơn		19,785,500
Công ty TNHH dịch vụ thương mại và đầu tư Phương Nam		20,000,000
Công ty cổ phần Sao Hoàng Gia		124,352,003
Công ty CP thương mại xây dựng Trần Huy		13,434,335
Công ty cổ phần Thạch Phát Phú Thọ		981,973,400
Công ty TMDV Triệu Phát	7,700,000	7,700,000
Công ty TNHH thương mại Vĩnh Đạt		1,942,000
Công ty TNHH MTV sản xuất thương mại dịch vụ Thành Gia		32,983,067,500
Công ty TNHH dịch vụ đầu tư xuất nhập khẩu Thiên Ý		967,052,400
Công ty TNHH Hi-tech Việt Nam		5,835,414,800

d. Trích lập dự phòng phải thu khó đòi

12.142.833.270

3. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyễn Thị Bích (iii)			8.000.000.000	
Nguyễn Duy Hưng (iv)	20.000.000.000		12.000.000.000	
Đỗ Xuân Thái (v)	13.500.000.000		10.000.000.000	
Hoàng Anh Tuấn	12.500.000.000		14.000.000.000	
Cộng	46.000.000.000		44.000.000.000	

. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

- Lãi cho vay phải thu	-	-
Tạm ứng	16.300.535.366	
Phải thu khác	3.405.045.926	
Cộng	1.863.961.253	19.705.581.292

5. Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
- Thành phẩm	-	-	-	-
- Hàng hóa	27.028.956.206	-	27.088.909.153	-
Chi phí SX, KD Dở Dàng	1.804.956.348	-	1.619.979.522	-
Cộng	28.833.912.554	-	28.708.888.675	-

6. Tài sản cố định hữu hình

7. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền khai thác mỏ đá	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	200.000.000	200.000.000
Số dư cuối năm	200.000.000	200.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	200.000.000	200.000.000
Số dư cuối năm	200.000.000	200.000.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-

8. Đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Đầu tư vào Công ty con				
- Công ty TNHH MTV Môi trường Quốc Bảo	40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
b. Đầu tư vào đơn vị khác				
Công Ty CP Cam Ranh Riviera Resort	70.197.400.000	70.197.400.000		
Cộng	110.197.400.000	110.197.400.000	40.000.000.000	40.000.000.000

** Chi tiết các khoản đầu tư vào Công ty con tại ngày 30/06/2021 như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**Mẫu số B 09 - DN**

	Phần sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH MTV Môi trường Quốc Bảo	100	100	Thực hiện dự án đầu tư và phát triển trồng măng tre diêm trúc tại huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái.

9. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Lợi thế thương mại (*)	30.740.697.420	34.340.697.420
- Chi phí trả trước khác	-	-
Cộng	30.740.697.420	34.340.697.420

(*) Lợi thế thương mại phát sinh khi Công ty tiến hành sáp nhập Công ty Cổ phần Môi trường Quốc Bảo. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 12/2013/BB-DHĐCĐ.SPI ngày 12 tháng 12 năm 2013 của Công Ty Cổ Phần Đá Spillit đã thông qua phương án sáp nhập Công ty CP Môi trường Quốc Bảo vào Công Ty Cổ Phần Đá Spillit theo hình thức hoán đổi cổ phần. Theo đó, giá trị lợi thế thương mại phát sinh là 72.208.500.000 đồng sẽ được phân bổ kể từ ngày hoàn thành việc sáp nhập là ngày 15/09/2014 (thời gian phân bổ không quá 10 năm kể từ ngày ghi nhận).

10. Phải trả người bán ngắn hạn

Tên nhà cung cấp	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	64,642,377,291	64,642,377,291	39,653,141,215	39,653,141,215
Công ty TNHH dịch vụ và thương mại Chon Thành	9,870,000	9,870,000	9,870,000	9,870,000
Công ty cổ phần đầu tư và thương mại Hà Vũ			669,805,100	669,805,100
Công ty tư vấn ATS	750,000,000	750,000,000		
Công ty TNHH thương mại dịch vụ XNK Hoàng Nguyễn Phúc	38,181,805	38,181,805	38,181,805	38,181,805
Công ty TNHH Nông sản Bình Định	7,286,000,000	7,286,000,000	7,286,000,000	7,286,000,000
Công ty cổ phần KD-TM song Phúc			76,551,710	76,551,710
Công ty TNHH Nam Phúc Điền	1,125,653,286	1,125,653,286		
Công ty cổ phần Đầu tư, xây dựng và XNK Tuấn Thành			9,894,265,000	9,894,265,000
CN Công ty TNHH kiểm toán - tư vấn Đất Việt	19,000,000	19,000,000	19,000,000	19,000,000
Công ty cổ phần thiết bị và xây lắp Công nghiệp				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**Mẫu số B 09 - DN**

Công ty TNHH thương mại dịch vụ vận tải Huỳnh Tiến	225,500,000	225,500,000	225,500,000	225,500,000
Công ty TNHH xuất nhập khẩu Mai Anh Sài Gòn			5,977,954,016	5,977,954,016
Công ty CP thương mại dịch vụ xây dựng Sài Gòn II	990,772,200	990,772,200	990,772,200	990,772,200
Công ty TNHH thương mại điện tử Tín Phát			11,330,310,261	11,330,310,261
Công ty TNHH thương mại Minh An Sài Gòn			691,558,251	691,558,251
Phạm Thị Hồng	54.197.400.000	54.197.400.000		
Công ty CP đầu tư Trust			35,800,000	35,800,000
Công ty TNHH thương mại và sản xuất giấy dếp Lương Sơn			22,085,000	22,085,000
Công ty TNHH đầu tư xây dựng thương mại và xuất nhập khẩu Sài Gòn			2,385,487,872	2,385,487,872

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

ĐVT: VND

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2020
Thuế và các khoản phải nộp	123.308.140	6.300.435	3.000.000	126.608.575
- thuế GTGT phải nộp	70.436.686	705.890		71.142.576
- thuế TNDN	52.871.454			52.871.454
- Thuế TNCN		2.594.545		2.594.545
- các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000	

13. Vốn chủ sở hữu**13.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC				
Số dư đầu năm	168,150,000,000	451,161,049	(2,922,588,446)	165,678,572,603
Tăng vốn		-	-	
Lãi trong năm	-	-	(15,494,081,987)	(15,494,081,987)
Giảm do hợp nhất	-	-		
Phân phối lợi nhuận	-	-		
Số dư cuối năm	168.150.000.000	451,161,049	(18,416,670,433)	150,184,490,616
NĂM NAY				
Số dư đầu năm	168.150.000.000	451,161,049	(18,416,670,433)	150,184,490,616

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

Lãi (lỗ) trong năm	-	-	8.309.199.065	8.309.199.065
Tăng khác				
Số dư cuối kỳ	168.150.000.000	451,161,049	(10.107.471.368)	158.493.689.681

13.2. Cổ phiếu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.815.000	16.815.000
Cổ phiếu phổ thông	16.815.000	16.815.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.815.000	16.815.000
Cổ phiếu phổ thông	16.815.000	16.815.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	9.767.089.674	63.749.520.920
Các khoản giảm trừ		-
Doanh thu thuần	<u>9.767.089.674</u>	<u>63.749.520.920</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ	9.622.012.983	63.292.016.311
Trích lập dự phòng hàng tồn kho		
Cộng	<u>9.622.012.983</u>	<u>63.292.016.311</u>

2. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.523.058.090	1.068.993.551
Cổ tức, lợi nhuận được chia		-
Lãi từ chuyển nhượng vốn		-
Cộng	<u>1.523.058.090</u>	<u>1.068.993.551</u>

3. Chi phí tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		
Chi phí khác	652.090.942	5.625.000
Cộng	652.090.942	5.625.000
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	324.268.866	284.103.792
- Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
- Chi phí dự phòng	(12.142.833.270)	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	80.360.000	
- Chi phí bằng tiền khác	4.444.840.476	3.715.02.939
Cộng	(7.293.363.928)	4.002.706.731
5. Lợi nhuận khác	Kỳ này	Năm trước
	34.088	
Thu nhập khác	34.088-	
	4.290	
Chi phí khác	4.290	
Các khoản tiền phạt thuế		
Lợi nhuận khác	29.798	
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	8.309.437.565	249.392.360
Điều chỉnh tăng		
+ Các khoản điều chỉnh tăng (trích lập dự phòng)		
Điều chỉnh giảm		
+ Cổ tức được chia		
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước		
Lỗ năm trước chuyển sang	(18.416.670.433)	
Thu nhập tính thuế TNDN		(2.481.833.571)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		-
8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

- Thông tin về các bên liên quan
Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
- Công cụ tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**Mẫu số B 09 - DN**

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

2.1. Các loại công cụ tài chính

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

2.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

2.3.1 Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

2.3.2 Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

2.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

2.3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phát sinh và tài sản tài chính phi phát sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo

3 Báo cáo bộ phận

Theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực này thì công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của công ty tham gia vào việc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác nhau với các bộ phận khác. Do công ty chỉ cung cấp một số dịch vụ chính khai thác và bán hàng hóa thành phẩm tại trụ sở đăng ký kinh doanh và các tỉnh lân cận, có lý lẽ sinh lời, cơ hội tăng trưởng, triển vọng và rủi ro như nhau. Do đó công ty không tiến hành lập Báo cáo bộ phận và nhận thấy thông tin bộ phận là không trọng yếu cho người sử dụng báo cáo tài chính.

NGUYỄN CHÍ TÂN

Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 07 năm 2021



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Chí Tân

NGUYỄN VĂN TRƯỜNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN TRƯỜNG

Người lập biểu